

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **569** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **27** tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020:



Phân theo đơn vị hành chính (ha)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Đắc Mâm (5)	Xa Nam Đà (6)	Xa Đắc Drô (7)	Xa Đắc Nang (8)	Xa Đắc Sôr (9)	Xa Đắc Xuyên (10)	Xa Bùn Choánh (11)	Xa Nam N'Dir (12)	Xa Nam Nung (13)	Xa Nam Xuân (14)	Xa Quảng Phú (15)	Xa Tân Thành (16)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,50	0,74	0,30	-	-	0,30	0,52	0,25	0,46	-	-	0,79	0,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,16	0,41	-	3,01	0,02	-	-	1,50	2,20	0,91	0,02	13,10	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,80	-	-	-	-	-	-	-	39,80	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.390,66	134,35	332,49	269,14	226,97	71,84	54,18	95,27	183,90	147,26	72,61	1.594,54	208,12
2.9.1	Đất giao thông	DGT	712,29	44,86	53,97	87,02	30,33	35,55	24,22	41,10	101,78	45,72	38,45	95,25	114,04
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	595,08	60,98	19,61	144,60	155,41	0,02	2,19	13,08	26,50	89,54	0,18	0,08	82,90
2.9.3	Đất giáo dục đào tạo	DGD	63,79	8,10	3,94	4,39	1,47	5,98	1,86	4,84	4,58	8,06	4,68	9,38	6,54
2.9.4	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,24	-	-	0,05	0,00	0,05	0,08	0,10	0,05	0,02	0,04	0,26
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,39	0,92	0,46	0,20	-	0,78	-	-	0,50	0,59	-	-	0,94
2.9.6	Đất y tế	DYT	8,62	1,06	4,30	0,12	0,08	0,30	0,16	0,91	0,15	0,33	0,21	0,72	0,28
2.9.7	Đất năng lượng	DNL	1.983,83	10,54	249,28	30,75	39,64	28,21	24,98	33,73	48,85	-	28,58	1.487,32	1,96
2.9.8	Đất thể dục thể thao	DTT	15,35	5,73	0,38	1,60	-	1,00	-	1,52	0,66	2,97	-	0,28	1,21
2.9.9	Đất chợ	DCH	5,87	1,91	0,56	0,47	-	-	0,72	-	0,79	-	0,50	0,92	-
2.9.10	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,56	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			Tổng diện tích (4)=(5)+...+(16)	TT Đất Mắm (5)	Xã Nam Đà (6)	Xã Đắk Drô (7)	Xã Đắk Nang (8)	Xã Đắk Sôr (9)	Xã Đúc Xuyên (10)	Xã Buôn Choánh (11)	Xã Năm N'Đir (12)	Xã Năm Nung (13)	Xã Nam Xuân (14)	Xã Quảng Phú (15)	Xã Tân Thành (16)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,41	-	-	-	-	-	-	1,00	-	4,41	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,18	7,00	-	-	-	-	1,08	-	4,10	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	578,71	-	102,19	73,63	26,24	47,50	30,78	26,79	63,38	56,70	59,01	58,45	34,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,65	60,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,73	4,17	0,26	1,32	0,32	0,40	3,24	1,32	0,54	3,18	0,53	0,73	0,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,64	1,12	-	-	-	6,00	-	-	-	1,04	-	0,48	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,51	-	0,54	0,15	0,33	-	-	-	0,40	0,58	0,50	0,51	0,50
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,08	6,96	2,96	11,47	1,68	2,90	2,07	5,85	7,93	5,04	9,06	10,44	8,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,27	-	0,98	-	0,95	1,42	-	6,66	1,25	0,50	-	41,52	5,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,68	1,02	0,84	1,60	0,48	0,91	0,30	1,77	0,77	1,64	0,78	1,04	0,53
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	5,66	5,09	0,14	-	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													Tổng diện tích
			TT Đák Mám	Xã Buôn Choanh	Xã Đák Drô	Xã Đák Nang	Xã Đák Sôr	Xã Đứk Xuyên	Xã Nam Đả	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Nam Xuân	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	N TS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.8	Đất nông nghiệp khác	N KH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	0,92	-	-	-	-	-	0,15	0,77	-	-	-	-		

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													Tổng diện tích
			TT Đák Mám	Xã Buôn Choanh	Xã Đák Drô	Xã Đák Nang	Xã Đák Sôr	Xã Đứk Xuyên	Xã Nam Đả	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Nam Xuân	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
1	Tổng diện tích thu hồi	NNP	143,45	4,80	9,16	-	0,54	19,52	3,66	16,31	0,40	27,40	5,00	45,00		
1.1	Đất nông nghiệp	LUA	133,61	4,80	9,16	-	0,54	17,70	3,66	14,39	0,40	21,40	5,00	45,00		
	Đất trồng lúa	LUC	4,70	-	-	-	-	2,60	0,60	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		2,60	-	-	-	-	2,60	-	-	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,20	4,60	4,90	-	-	10,60	2,00	12,80	-	7,00	5,00	-		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,71	0,20	4,26	-	0,54	4,50	1,06	1,59	0,40	14,40	-	45,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,84	-	-	-	-	1,82	-	1,92	-	6,00	-	-		
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,74	-	-	-	-	1,82	-	1,92	-	6,00	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND huyện Krông Nô chịu trách nhiệm về sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ms*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Krông Nô;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(Tha).

8

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng